

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ
Số: **94** /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Trị, ngày 24 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về chấp thuận phương án vay và trả nợ vốn vay Dự án: Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, vay vốn của cơ quan Phát triển Pháp (AFD)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018;

Căn cứ Văn bản số 1075/TTg-QHQT ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề xuất Dự án “Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị” sử dụng vốn vay của AFD; Quyết định số 478/QĐ-TTg ngày 01/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Đề xuất Dự án;

Xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 20/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phương án vay và trả nợ vốn vay Dự án: Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, vay vốn của cơ quan Phát triển Pháp (AFD); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận phương án vay và trả nợ vốn vay Dự án: Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, vay vốn của cơ quan Phát triển Pháp (AFD) như sau:

1. Thông tin chung về dự án

a) Tên dự án: Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà

b) Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

c) Chủ dự án: Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà

d) Nhà tài trợ: Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)

đ) Mục tiêu:

- Mục tiêu tổng quát:

+ Phát triển hệ thống các đô thị ven biển miền Trung theo đúng định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chính phủ phê duyệt;

+ Xây dựng thành phố Đông Hà thành đô thị xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu theo đúng mục tiêu điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố đến năm 2045 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023.

- Mục tiêu cụ thể: Từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng của đô thị, đảm bảo tăng trưởng xanh và ứng phó với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tạo môi trường sống bền vững cho người dân đô thị.

e) Thời gian thực hiện (dự kiến): 04 năm

g) Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

2. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn thực hiện dự án

Tổng mức đầu tư: 42.360.000 EUR (tương đương 1.152,92 tỷ đồng), trong đó:

- Vốn vay AFD: 33.800.000 EUR (tương đương 919,87 tỷ đồng) gồm:

+ Ngân sách Trung ương cấp phát cho tỉnh 70%: 23.660.000 EUR (tương đương 643,91 tỷ đồng);

+ Tỉnh Quảng Trị vay lại Trung ương 30%: 10.140.000 EUR (tương đương 275,96 tỷ đồng).

- Vốn ODA viện trợ không hoàn lại: 1.500.000 EUR (tương đương 40,82 tỷ đồng);

- Vốn đối ứng: 7.060.000 EUR (tương đương 192,23 tỷ đồng).

3. Cơ chế tài chính thực hiện dự án (phần địa phương vay lại)

Tổng vốn vay AFD: 33.800.000 EUR; theo đó, địa phương vay lại (30%) là: 10.140.000 EUR.

- Đồng tiền vay: EUR;

- Lãi suất vay: (Euribor 6 tháng – 37pdb): Lãi suất cố định tương ứng vào ngày 15/8/2023 là 3,957%;

- Phí cam kết dự kiến: 0,35% tính trên giá trị khoản vay chưa giải ngân;

- Phí thẩm cứu: 0,4% tính trên giá trị khoản vay;

- Phí quản lý cho vay lại: 0,25% tính trên dư nợ vay lại;

- Thời hạn vay 20 năm bao gồm 7 năm ân hạn.

4. Phương án vay và trả nợ vốn vay

a) Tiến độ vay vốn

Dự kiến vốn vay sẽ được rút dần trong 4 năm; cụ thể:

TT	Năm	Tổng vốn vay		Trong đó			
				Trung ương cấp phát 70%		Địa phương vay lại 30%	
		EUR	Tỷ VNĐ	EUR	Tỷ VNĐ	EUR	Tỷ VNĐ
	Tổng	33.800.000	919,87	23.660.000	643,91	10.141.000	275,96
1	2024	1.125.000	30,62	788.000	21,43	338.000	9,19
2	2025	9.420.000	256,37	6.594.000	179,46	2.826.000	76,91
3	2026	10.133.000	275,77	7.093.000	193,04	3.040.000	82,73
4	2027	13.122.000	357,11	9.185.000	249,98	3.937.000	107,13

b) Phương án vay và trả nợ của dự án

Tổng vốn địa phương vay lại: 10.140.000 EUR (tương đương 275,96 tỷ đồng). Tổng nợ gốc, lãi, phí phải trả từ năm 2024 đến năm 2044 (trong đó trả lãi và phí từ năm 2024, gốc trả từ năm 2031) là: 14.942.666 EUR (tương đương 406,67 tỷ đồng); trong đó:

- Nợ gốc của dự án thực hiện trả trong vòng 13 năm, từ năm 2031 là: 10.140.000 EUR (tương đương 275,96 tỷ đồng);

- Lãi, phí cam kết, phí thâm cứu, phí quản lý cho vay lại dự kiến là: 4.802.666 EUR (tương đương 130,71 tỷ đồng).

(Chi tiết phương án trả nợ vốn vay theo biểu đính kèm)

c) Nguồn trả nợ vay: Ngân sách địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị thực hiện trả nợ (gốc, lãi, phí) cho Bộ Tài chính theo quy định của Hợp đồng cho vay lại. Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà có trách nhiệm bố trí nguồn ngân sách thành phố để trả nợ (gốc, lãi, phí) đầy đủ, đúng hạn cho ngân sách tỉnh mỗi năm 02 kỳ, phù hợp với các kỳ trả nợ được quy định trong Hiệp định và Hợp đồng cho vay lại.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- TT.HĐND, UBND thành phố Đông Hà;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang

PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ VỐN VAY LẠI

(Kèm theo Nghị quyết số: 94 /NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Năm	Thời gian trả nợ theo kỳ thanh toán		Kế hoạch giải ngân		Số dư nợ vay lại	Kế hoạch vốn chưa giải ngân		Trả nợ gốc	Trả lãi	Phí cam kết	Phí thẩm cứu	Phí quản lý vay lại	Tổng nợ phải trả					
	(ngày)	(ngày)	Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại		Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại						(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)
2024	A	15/1/2024	15/7/2024	1	2	3	4	5	6 = 7,69% * 10.140.000 EUR/360*180	7 = 3,59% * (3)/360*180	8 = 0,35% * ((4)+(5))/360 *180	9 = 0,4% * 33.800.000 EUR	10 = 0,25% * (3)/360*180	11 = (6)+(7)+(8)+(9)	12			
				23.660.000	10.140.000													
				787.399	337.457	337.457	22.872.601	9.802.543	6.052,29	57.181,50	135.200,00	421,82	198.855,61	5.411,86				
				3.297.103	1.413.044	1.750.501	19.575.498	8.389.499	31.395,24	48.938,74		2.188,13	82.522,11	2.245,84				
2025		15/1/2025	15/7/2025	3.297.103	1.413.044	3.163.545	16.278.394	6.976.455	56.738,18	40.695,99	3.954,43	101.388,60	2.759,29					
				3.297.103	1.413.044	3.163.545	16.278.394	6.976.455	56.738,18	40.695,99	3.954,43	101.388,60	2.759,29					
				3.546.512	1.519.934	4.683.479	12.731.882	5.456.521	83.998,20	31.829,71		5.854,35	121.682,25	3.311,58				
				3.546.512	1.519.934	4.683.479	12.731.882	5.456.521	83.998,20	31.829,71		5.854,35	121.682,25	3.311,58				
2026		15/1/2026	15/7/2026	4.592.685	1.968.294	8.171.707	4.592.685	1.968.293	111.258,21	22.963,42	7.754,27	141.975,90	3.863,87					
				4.592.685	1.968.294	8.171.707	4.592.685	1.968.293	111.258,21	22.963,42		7.754,27	141.975,90	3.863,87				
				4.592.685	1.968.294	8.171.707	4.592.685	1.968.293	111.258,21	22.963,42		7.754,27	141.975,90	3.863,87				
				4.592.685	1.968.294	8.171.707	4.592.685	1.968.293	111.258,21	22.963,42		7.754,27	141.975,90	3.863,87				
2027		15/1/2027	15/7/2027	1.968.294	1.968.294	10.140.000			146.559,56	11.481,71		168.255,90	4.579,08					
				1.968.294	1.968.294	10.140.000			146.559,56	11.481,71		168.255,90	4.579,08					
				1.968.294	1.968.294	10.140.000			146.559,56	11.481,71		168.255,90	4.579,08					
				1.968.294	1.968.294	10.140.000			146.559,56	11.481,71		168.255,90	4.579,08					
2028		15/1/2028	15/7/2028	-	-	10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
				-	-	10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
				-	-	10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
				-	-	10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
2029		15/1/2029	15/7/2029			10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
						10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
						10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
						10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
2030		15/1/2030	15/7/2030			10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
						10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
						10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
						10.140.000			181.860,90	-	-	194.535,90	5.294,29					
2031		15/1/2031	15/7/2031			9.750.000			174.866,25			577.053,75	15.704,52					
						9.750.000			174.866,25			577.053,75	15.704,52					
						9.750.000			174.866,25			577.053,75	15.704,52					
						9.750.000			174.866,25			577.053,75	15.704,52					
2032		15/1/2032	15/7/2032			9.360.000			167.871,60			569.571,60	15.500,89					
						9.360.000			167.871,60			569.571,60	15.500,89					
						9.360.000			167.871,60			569.571,60	15.500,89					
						9.360.000			167.871,60			569.571,60	15.500,89					
2033		15/1/2033	15/7/2033			8.970.000			160.876,95			562.089,45	15.297,26					
						8.970.000			160.876,95			562.089,45	15.297,26					
						8.970.000			160.876,95			562.089,45	15.297,26					
						8.970.000			160.876,95			562.089,45	15.297,26					
2034		15/1/2034	15/7/2034			8.580.000			153.882,30			554.607,30	15.093,64					
						8.580.000			153.882,30			554.607,30	15.093,64					
						8.580.000			153.882,30			554.607,30	15.093,64					
						8.580.000			153.882,30			554.607,30	15.093,64					
2034		15/1/2034	15/7/2034			7.800.000			146.887,65			547.125,15	14.890,01					
						7.800.000			146.887,65			547.125,15	14.890,01					
						7.800.000			146.887,65			547.125,15	14.890,01					
						7.800.000			146.887,65			547.125,15	14.890,01					
2034		15/1/2034	15/7/2034			7.410.000			139.893,00			539.643,00	14.686,38					
						7.410.000			139.893,00			539.643,00	14.686,38					
						7.410.000			139.893,00			539.643,00	14.686,38					
						7.410.000			139.893,00			539.643,00	14.686,38					
2034		15/1/2034	15/7/2034			7.410.000			132.898,35			532.160,85	14.482,76					
						7.410.000			132.898,35			532.160,85	14.482,76					
						7.410.000			132.898,35			532.160,85	14.482,76					
						7.410.000			132.898,35			532.160,85	14.482,76					



Năm	Thời gian trả nợ theo kỳ thanh toán (ngày)	Kế hoạch giải ngân		Số dư nợ vay lại (EUR)	Kế hoạch vốn chưa giải ngân		Trả nợ gốc (EUR)	Trả lãi (EUR)	Phí cam kết (EUR)	Phí thâm cứu (EUR)	Phí quản lý vay lại (EUR)	Tổng nợ phải trả	
		Trung ương cấp phát (EUR)	Địa phương vay lại (EUR)		Trung ương cấp phát (EUR)	Địa phương vay lại (EUR)						(EUR)	Triệu VND
2035	15/1/2035			7.020.000			390.000	125.903,70			8.775,00	524.678,70	14.279,13
	15/7/2035			6.630.000			390.000	118.909,05			8.287,50	517.196,55	14.075,50
2036	15/1/2036			6.240.000			390.000	111.914,40			7.800,00	509.714,40	13.871,88
	15/7/2036			5.850.000			390.000	104.919,75			7.312,50	502.232,25	13.668,25
2037	15/1/2037			5.460.000			390.000	97.925,10			6.825,00	494.750,10	13.464,62
	15/7/2037			5.070.000			390.000	90.930,45			6.337,50	487.267,95	13.261,00
2038	15/1/2038			4.680.000			390.000	83.935,80			5.850,00	479.785,80	13.057,37
	15/7/2038			4.290.000			390.000	76.941,15			5.362,50	472.303,65	12.853,74
2039	15/1/2039			3.900.000			390.000	69.946,50			4.875,00	464.821,50	12.650,12
	15/7/2039			3.510.000			390.000	62.951,85			4.387,50	457.339,35	12.446,49
2040	15/1/2040			3.120.000			390.000	55.957,20			3.900,00	449.857,20	12.242,86
	15/7/2040			2.730.000			390.000	48.962,55			3.412,50	442.375,05	12.039,24
2041	15/1/2041			2.340.000			390.000	41.967,90			2.925,00	434.892,90	11.835,61
	15/7/2041			1.950.000			390.000	34.973,25			2.437,50	427.410,75	11.631,98
2042	15/1/2042			1.560.000			390.000	27.978,60			1.950,00	419.928,60	11.428,36
	15/7/2042			1.170.000			390.000	20.983,95			1.462,50	412.446,45	11.224,73
2043	15/1/2043			780.000			390.000	13.989,30			975,00	404.964,30	11.021,10
	15/7/2043			390.000			390.000	6.994,65			487,50	397.482,15	10.817,48

Ghi chú: Tỷ giá dự toán

27.215 EUR/VND